

Số: 18 /NQ-HĐND

Phú Thiện, ngày 18 tháng 12 năm 2019

NGHỊ QUYẾT

**Về phê chuẩn dự toán ngân sách địa phương
và phương án phân bổ thu, chi ngân sách năm 2020**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ THIỆN
KHÓA III - KỲ HỌP THỨ MƯỜI**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015;

Căn cứ Thông tư số 38/2019/TT-BTC ngày 28/6/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2020, kế hoạch tài chính ngân sách 03 năm 2020-2022; kế hoạch tài chính 05 năm tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 199/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh Khóa XI kỳ họp thứ Mười một về phân bổ dự toán ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách tỉnh năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 758/QĐ-UBND ngày 13/12/2019 của UBND tỉnh về giao dự toán thu - chi ngân sách năm 2020;

Xét Tờ trình số 197/TTr-UBND ngày 03/12/2019 của UBND huyện về việc đề nghị phê chuẩn dự toán ngân sách địa phương và phương án phân bổ thu chi ngân sách năm 2020; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - xã hội HĐND huyện; và ý kiến thảo luận, thống nhất của các Đại biểu HĐND huyện tại Kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua dự toán ngân sách địa phương năm 2020 theo phương án do UBND huyện trình, với các chỉ tiêu tổng hợp như sau:

I. DỰ TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

1. Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn:

Dự toán thu NSNN trên địa bàn tỉnh giao là 26.820 triệu đồng. Trong đó, thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp là 23.800 triệu đồng.

Dự toán ngân sách địa phương năm 2020 huyện giao như sau:

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	32.000 triệu đồng.
a. Thu ngân sách TW, tỉnh trên địa bàn	3.800 triệu đồng.
b. Thu ngân sách địa phương trên địa bàn	28.200 triệu đồng.
- Các khoản thu cân đối ngân sách	28.200 triệu đồng.

- Các khoản được để lại chi quản lý qua ngân sách	0 triệu đồng.
Tổng thu ngân sách địa phương	357.263 triệu đồng.
a. Các khoản thu cân đối NSDP	357.263 triệu đồng.
- Thu NSDP theo phân cấp	28.200 triệu đồng.
- Thu NS tỉnh bổ sung cân đối ngân sách	242.661 triệu đồng.
- Thu các khoản tỉnh bổ sung có mục tiêu	58.589 triệu đồng.
- Thu bổ sung nguồn cải cách tiền lương	27.813 triệu đồng.
b. Các khoản thu được để lại chi quản lý qua ngân sách	0 triệu đồng.

2. Dự toán chi ngân sách địa phương:

Dự toán chi ngân sách địa phương tỉnh giao là 352.863 triệu đồng (Đã giảm trừ bổ sung cân đối 691trđ theo kiến nghị Kiểm toán nhà nước tại Báo cáo số 642/KTNN-TH ngày 26/11/2018 của Kiểm toán NN khu vực XII). Trong đó chi cân đối ngân sách là 352.863 triệu đồng, chi quản lý qua ngân sách Nhà nước là 0 triệu đồng.

Trên cơ sở dự toán thu ngân sách của địa phương, dự toán chi ngân sách địa phương được xây dựng như sau:

Tổng chi ngân sách địa phương	357.263 triệu đồng.
a. Các khoản chi cân đối NSDP	357.263 triệu đồng.
Gồm:	
- Chi đầu tư phát triển	19.800 triệu đồng.
- Chi thường xuyên	331.578 triệu đồng.
- Dự phòng ngân sách	5.885 triệu đồng.
b. Chi từ các khoản thu quản lý qua ngân sách nhà nước	0 triệu đồng.

II. PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN

1. Dự toán thu ngân sách cấp huyện:

Trên cơ sở dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và số trợ cấp từ ngân sách cấp tỉnh, dự toán thu ngân sách cấp huyện được xây dựng như sau:

Tổng thu ngân sách cấp huyện	351.592 triệu đồng.
a. Các khoản thu cân đối NSDP	351.592 triệu đồng.
Trong đó:	
- Thu ngân sách cấp huyện hưởng theo phân cấp	22.529 triệu đồng.
- Thu trợ cấp bổ sung từ tỉnh	329.063 triệu đồng.
+ Bổ sung cân đối ngân sách	242.661 triệu đồng.
+ Bổ sung có mục tiêu	58.589 triệu đồng.
+ Bổ sung nguồn cải cách tiền lương	27.813 triệu đồng.
b. Các khoản thu được để lại chi quản lý qua ngân sách	0 triệu đồng.

2. Dự toán chi ngân sách cấp huyện :

Căn cứ nguồn thu của ngân sách huyện, nhiệm vụ chi được phân cấp, định mức phân bổ ngân sách, dự toán chi ngân sách cấp huyện được xây dựng như sau:

Tổng chi ngân sách cấp huyện**351.612 triệu đồng.**

a. Nhiệm vụ chi của NS cấp huyện theo phân cấp

298.455 triệu đồng.

Gồm:

- Chi đầu tư phát triển 19.800 triệu đồng.
- Chi thường xuyên 273.830 triệu đồng.
- Dự phòng ngân sách 4.825 triệu đồng.
- Các khoản chi từ nguồn thu quản lý qua ngân sách 0 triệu đồng.
- b. Bổ sung cho ngân sách xã 53.157 triệu đồng.
- Bổ sung cân đối ngân sách 45.110 triệu đồng.
- Bổ sung có mục tiêu 8.047 triệu đồng.

(Chi tiết dự toán ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách cấp huyện được tổng hợp trong tập biểu mẫu kèm theo)

Điều 2. Giao cho UBND huyện tổ chức triển khai thực hiện.

Điều 3. Nghị quyết này đã được HĐND huyện Phú Thiện khóa III – Kỳ họp thứ Mười thông qua ngày 18 tháng 12 năm 2019 và có hiệu lực thi hành từ kể từ ngày ký. /.

Nơi nhận:

- TT HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Văn phòng HĐND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Các ban của HĐND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- TT Huyện ủy, TT HĐND huyện;
- UBND huyện;
- UBNDTTQVN huyện;
- Các Ban HĐND huyện;
- Các đại biểu HĐND huyện khóa III;
- Các phòng, ban, đơn vị trực thuộc huyện;
- TT Đảng ủy, HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Lãnh đạo, CV văn phòng HĐND-UBND huyện;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH**Đỗ Ngọc Thành**

THUYẾT MINH PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2020

ĐVT: 1.000đ

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Kế hoạch năm 2020				Tiền lương và các khoản có tính chất lương	Phân bổ bổ sung	Tổng cộng dự toán được giao	Trừ 10% tiết kiệm	Trừ 1,5% khen thưởng	Dự toán còn được giao
		Cơ sở tính		Dự toán giao chi theo định mức							
		Chỉ tiêu cơ bản	Định mức chi khác								
	TỔNG CHI										
I	CHI THƯƠNG XUYẾN										
1	Sự nghiệp giáo dục & Đào tạo										
1.1	Giáo dục			534							
a	Khởi mẫn non	Lớp		118							
a.1	Trường Mẫu giáo Hòa Mi	Lớp		10	Từ 14 lớp trở xuống:						
a.2	Trường Mẫu giáo Hoa Sen	Lớp		9	35trđ/lớp, Từ lớp thứ 15 đến lớp thứ 29 tính thêm:						
a.3	Trường Mẫu giáo Hoa Mai	Lớp		8	20trđ/lớp, Từ lớp thứ 30 trở lên tính thêm:						
a.4	Trường Mầm non Hoa Hồng	Lớp		14	17trđ/lớp						
a.5	Trường Mầm non Hoa Phong Lan	Lớp		12							
a.6	Trường Mẫu giáo Vành Khuyên	Lớp		9							
a.7	Trường Mẫu giáo Tuổi Thơ	Lớp		11							
a.8	Trường Mẫu giáo Vàng Anh	Lớp		6							
a.9	Trường Mẫu giáo Hoa Pơ Lang	Lớp		10							
a.10	Trường Mẫu giáo 1/6	Lớp		10							
a.11	Trường Mẫu giáo Sơn Ca	Lớp		9							
a.12	Trường Mẫu giáo Ia Yeng	Lớp		10							
b	Khởi tiểu học	Lớp		283							
b.1	Trường tiểu học Ngô Mây	Lớp		17							
b.2	Trường tiểu học Chu Văn An	Lớp		29							
b.3	Trường TH Thăng Lợi	Lớp		10	Từ 14 lớp trở xuống:						
b.4	Trường TH Lê Lợi	Lớp		26	35trđ/lớp, Từ lớp thứ 15 đến lớp thứ 29 tính thêm:						
b.5	Trường TH Kpá Klong	Lớp		16	20trđ/lớp, Từ lớp thứ 30 trở lên tính						
b.6	Trường TH Anh Hùng Núp	Lớp		22							
b.7	Trường TH Nguyễn Văn Trỗi	Lớp		20							
b.8	Trường TH Nay Der	Lớp		9							
b.9	Trường TH Kim Đồng	Lớp		10							
b.10	Trường TH Nguyễn Tri Phương	Lớp		18							
b.11	Trường TH Phan Chu Trinh	Lớp		26							

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Kế hoạch năm 2020				Tiền lương và các khoản có tính chất lương	Phân bổ bổ sung	Tổng cộng dự toán được giao	Trừ 10% tiết kiệm	Trừ 1,5% khen thưởng	Dự toán còn được giao
		Cơ sở tính		Dự toán giao chi theo định mức							
		Chỉ tiêu cơ bản	Định mức chi khác								
b.12	Trường TH Ngô Quyền	Lớp	24		690.000	4.523.926	50.000	5.263.926	69.000	10.350	5.184.576
b.13	Trường TH Nguyễn Trãi	Lớp	14	thêm: 17trđ/lớp	490.000	2.807.559	42.804	3.340.363	49.000	7.350	3.284.013
b.14	Trường TH Lý Tự Trọng	Lớp	16		530.000	3.250.665	42.804	3.823.469	53.000	7.950	3.762.519
b.15	Trường TH Trần Phú	Lớp	15		510.000	3.388.643	50.000	3.948.643	51.000	7.650	3.889.993
b.16	Trường TH Anh Hùng Vũu	Lớp	11		385.000	3.294.834	42.804	3.722.638	38.500	5.775	3.678.363
c	Khởi THCS	Lớp	133		4.692.500	38.228.122	5.437.613	48.358.235	469.337	70.388	47.818.511
c.1	Trường THCS Quang Trung	Lớp	8		280.000	2.104.242	200.000	2.584.242	28.000	4.200	2.552.042
c.2	Trường THCS Trần Quốc Toản	Lớp	20	Từ 14 lớp trở xuống:	610.000	5.004.926		5.614.926	61.000	9.150	5.544.776
c.3	Trường THCS Nguyễn Trung Trực	Lớp	16	35trđ/lớp, Từ lớp thứ 15 đến lớp thứ 29 tính thêm:	530.000	3.929.356		4.459.356	53.000	7.950	4.398.406
c.4	Trường THCS Nguyễn Du	Lớp	10		350.000	2.850.829		3.200.829	35.000	5.250	3.160.579
c.5	Trường THCS Hoàng Hoa Thám	Lớp	9		315.000	4.253.855	42.804	4.568.855	31.500	4.725	4.532.630
c.6	Trường THCS Lê Quý Đôn	Lớp	10		350.000	2.615.562		3.008.367	35.000	5.250	2.968.117
c.7	Trường THCS Trung Vương	Lớp	12	20trđ/lớp, Từ lớp thứ 30 trở lên tính thêm:	420.000	2.307.271		2.727.271	42.000	6.300	2.678.971
c.8	Trường THCS Dân tộc nội trú	Lớp	9		472.500	3.485.919	5.109.200	9.067.619	47.337	7.088	9.013.195
c.9	Trường THCS Nguyễn Bá Ngọc	Lớp	8		280.000	3.429.847		3.709.847	28.000	4.200	3.677.647
c.10	Trường THCS Ngô Gia Tự	Lớp	11		385.000	2.244.839	42.804	2.672.643	38.500	5.775	2.628.368
c.11	Trường THCS Trường Chinh	Lớp	12	thêm: 17trđ/lớp	420.000	3.012.019		3.432.019	42.000	6.300	3.383.719
c.12	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	Lớp	8		280.000	2.989.458	42.804	3.312.262	28.000	4.200	3.280.062
d	Phòng Giáo dục & Đào tạo						8.873.000	8.873.000			8.873.000
1.2	Đào tạo		13		357.500	1.433.633	2.807.000	4.598.133	35.750	5.363	4.557.020
1.2.1	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp & GDTX (01 HD 68)	Người	9	27.500	247.500	976.727	554.000	1.778.227	24.750	3.713	1.749.765
1.2.2	Trung tâm BDCT	Người	4	27.500	110.000	456.906	2.017.000	2.583.906	11.000	1.650	2.571.256
1.2.3	Phòng Lao động TBXH						236.000	236.000			236.000
1.3	Chi khác sự nghiệp giáo dục &ĐT						12.947.700	17.895.815	978.868		16.916.947
2	Sự nghiệp y tế		68			607.920		607.920			607.920
2.1	Phòng Y tế (tiền lương y tế thôn bản)	Người	68			607.920		607.920			607.920
3	Các đơn vị sự nghiệp		22		599.500	1.588.899	1.872.950	4.061.349	59.950	8.993	3.992.407
3.1	Trung Tâm Văn hóa, thông tin và thể thao (01HD 68)	Người	20	27.500	544.500	1.469.308	1.827.950	3.841.758	54.450	8.168	3.779.140
3.2	Sự nghiệp văn thư lưu trữ	Người	2	27.500	55.000	119.591	45.000	219.591	5.500	825	213.266
4	Quản lý nhà nước		181		5.529.000	15.869.599	14.421.194	35.819.793	552.900	82.935	35.183.958

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Kế hoạch năm 2020				Tiền lương và các khoản có tính chất lương	Phân bổ bổ sung	Tổng cộng dự toán được giao	Trừ 10% tiết kiệm	Trừ 1,5% khen thưởng	Dự toán còn được giao
		Cơ sở tính		Dự toán giao chi theo định mức							
		Chỉ tiêu cơ bản	Định mức chi khác								
4.1	Khối hành chính		121	3.540.750	8.092.692	9.315.418	20.948.860	354.075	53.111	20.541.673	
4.1.1	Văn phòng HĐND - UBND huyện	Người	19	35.750	679.250	2.273.219	8.039.469	67.925	10.189	7.961.355	
4.1.2	Hợp đồng theo ND68/ND-CP	Người	5	22.000	110.000		110.000	11.000	1.650	97.350	
4.1.3	Hội đồng nhân dân huyện	Người	36	28.000	1.008.000	257.472	1.265.472	100.800	15.120	1.149.552	
4.1.4	Phòng Nội vụ	Người	5	27.500	137.500	453.097	796.983	13.750	2.063	1.371.767	
4.1.5	Phòng Tài chính - KH	Người	8	33.000	264.000	769.085	250.000	1.283.085	3.960	1.252.725	
4.1.6	Phòng Lao động TBXH	Người	5	27.500	137.500	421.628	381.216	940.344	13.750	2.063	924.532
4.1.7	Phòng Kinh tế - Hạ tầng	Người	6	27.500	165.000	508.042	120.000	793.042	16.500	2.475	774.067
4.1.8	Phòng Văn hóa thông tin	Người	4	27.500	110.000	324.249	1.127.000	1.561.249	11.000	1.650	1.548.599
4.1.9	Phòng Tài nguyên & MT	Người	6	27.500	165.000	534.152	50.000	749.152	16.500	2.475	730.177
4.1.10	Phòng NN& PTNT	Người	8	27.500	220.000	748.126	30.000	998.126	22.000	3.300	972.826
4.1.11	Phòng Tư pháp	Người	3	27.500	82.500	284.131	165.000	531.631	8.250	1.238	522.144
4.1.12	Thanh tra huyện	Người	4	33.000	132.000	405.760	90.000	627.760	13.200	1.980	612.580
4.1.13	Phòng Dân tộc	Người	4	27.500	110.000	340.833	268.000	718.833	11.000	1.650	706.183
4.1.14	Phòng Y tế	Người	1	27.500	27.500	80.791	215.000	323.291	2.750	413	320.128
4.1.15	Phòng Giáo dục & Đào tạo	Người	7	27.500	192.500	692.106	330.856	1.215.462	19.250	2.888	1.193.324
4.1.16	Hội chữ thập đỏ						404.363	404.363			404.363
4.2	Khối Đảng		32	35.750	1.144.000	4.873.546	3.656.000	9.673.546	114.400	17.160	9.541.986
4.2.1	Văn phòng Huyện ủy	Người	12	35.750	429.000		1.425.000	6.727.546	42.900	6.435	6.678.211
4.2.2	Ban tổ chức	Người	5	35.750	178.750		638.000	816.750	17.875	2.681	796.194
4.2.3	Ban Tuyên giáo	Người	5	35.750	178.750	4.873.546	1.009.000	1.187.750	17.875	2.681	1.167.194
4.2.4	Ban dân vận	Người	5	35.750	178.750		410.000	588.750	17.875	2.681	568.194
4.2.5	UB Kiểm tra đảng	Người	5	35.750	178.750		174.000	352.750	17.875	2.681	332.194
4.3	Khối đoàn thể		28		844.250	2.903.361	1.449.776	5.197.387	84.425	12.664	5.100.298
4.3.1	UB Mặt trận TQVN huyện	Người	9	35.750	321.750	805.514	464.560	1.591.824	32.175	4.826	1.554.823
4.3.2	Huyện đoàn	Người	6	27.500	165.000	566.961	499.216	1.231.177	16.500	2.475	1.212.202
4.3.3	Hội liên hiệp phụ nữ	Người	5	27.500	137.500	613.356	251.000	1.001.856	13.750	2.063	986.043
4.3.4	Hội nông dân	Người	5	27.500	137.500	579.111	175.000	891.611	13.750	2.063	875.798
4.3.5	Hội Cựu chiến binh	Người	3	27.500	82.500	338.418	60.000	480.918	8.250	1.238	471.431
5	An ninh, quốc phòng				1.900.000	258.725	2.470.164	4.628.889	90.000	13.500	4.525.389
5.1	An ninh				300.000		1.605.000	1.905.000	30.000	4.500	1.870.500
5.2	Quốc phòng				1.600.000	258.725	865.164	2.723.889	60.000	9.000	2.654.889

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Kế hoạch năm 2020				Tiền lương và các khoản có tính chất lương	Phân bổ bổ sung	Tổng cộng dự toán được giao	Trừ 10% tiết kiệm	Trừ 1,5% khen thưởng	Dự toán còn được giao
		Cơ sở tính		Dự toán giao chi theo định mức							
		Chỉ tiêu cơ bản	Định mức chi khác								
6	Đảm bảo xã hội		6.944.000	6.944.000		3.386.000	10.330.000	20.000	3.000		10.307.000
7	Chi sự nghiệp kinh tế			9.385.000	1.221.740	26.163.000	36.769.740	938.500	140.775		35.690.465
7.1	Trung tâm DVNN huyện	Người	14	27.500	385.000	1.221.740	1.686.740	38.500	5.775		1.642.465
7.2	Sự nghiệp thủy lợi				2.025.000		2.025.000	202.500	30.375		1.792.125
7.3	Sự nghiệp nông nghiệp				3.150.000		8.123.000	315.000	47.250		10.910.750
7.4	Sự nghiệp giao thông				2.025.000		4.800.000	202.500	30.375		6.592.125
7.5	Sự nghiệp kiến thiết thị chính				1.800.000		13.160.000	180.000	27.000		14.753.000
8	Sự nghiệp môi trường				3.892.000		2.750.000	389.200	58.380		6.194.420
9	Sự nghiệp khoa học công nghệ				350.000		350.000				350.000
10	Chi khác ngân sách						708.000	4.212.413	1.628.085		2.584.328
10.1	Tòa án nhân dân huyện						20.000	20.000			20.000
10.2	Chi cục Thi hành án dân sự huyện						40.000	40.000			40.000
10.3	Ngân hàng chính sách xã hội huyện (KP ủy thác để cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách trên địa bàn huyện)						500.000	500.000			500.000
10.4	Chi cục Thống kê huyện						15.000	15.000			15.000
10.5	Viện kiểm sát nhân dân						25.000	25.000			25.000
10.6	Liên đoàn lao động huyện						78.000	78.000			78.000
10.7	Văn phòng đăng ký đất đai						30.000	30.000			30.000
10.8	KP thực hiện các nhiệm vụ khác (bao gồm 10% tiết kiệm của các khoản phân bổ bổ sung từ ngân sách huyện)						3.504.413	1.628.085			1.876.328
II	CHI ĐTXDCB						19.800.000				19.800.000
III	CHI BỔ SUNG NGÂN SÁCH XÃ						54.335.486	1.178.811			53.156.675
1	Chi trợ cấp cần đối ngân sách						46.288.443	1.178.811			45.109.632
2	Chi bổ sung có mục tiêu						8.047.043				8.047.043
IV	CHI DỰ PHÒNG						4.825.185				4.825.185

Chi chú:

KP tiền lương là số tạm giao, sẽ xác định lại khi tổng hợp nhu cầu cải cách tiền lương năm 2020.

I KP chi khác sự nghiệp giáo dục & Đào tạo:

16.916,947 trđ

ĐM

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Kế hoạch năm 2020				Tiền lương và các khoản có tính chất lương	Phân bổ bổ sung	Tổng cộng dự toán được giao	Trừ 10% tiết kiệm	Trừ 1,5% khen thưởng	Dự toán còn được giao
		Cơ sở tính		Dự toán giao chi theo định mức							
		Chỉ tiêu cơ bản	Định mức chi khác								

Trong đó:

1 KP thực hiện các chính sách giáo dục & ĐT

năm 2020:

N.T. được thực hiện theo quy định của pháp luật

2 nội trú theo thông tư 43/2007/TTLT-BTC-

B.C.

Chi khác sự nghiệp giáo dục & ĐT (bao gồm KP thực hiện

Kế hoạch thực hiện chương trình giáo dục phổ thông mới

3 và kinh phí thực hiện một số nhiệm vụ giáo dục & ĐT

khác):

4 Phần bổ sung sự nghiệp GD&ĐT từ nguồn ngân sách huyện theo phụ lục 01 đính kèm.

II Phần bổ sung cho các đơn vị dự toán chi tiết theo phụ lục 01 đính kèm.

III Chi khác ngân sách huyện:

1 KP phòng cháy chữa cháy - nguồn tính bổ

sung có mục tiêu (giao Công an huyện rà

soát tham mưu phân bổ chi tiết)

2 KP thực hiện các nhiệm vụ khác

IV Phần phân bổ sự nghiệp kinh tế gồm: SN thủy lợi, nông nghiệp, giao thông, kiến thiết thị chính, môi trường (chi tiết theo biểu đính kèm).

V Nguồn tăng thu tiền sử dụng đất 3.900 trđ so với dự toán tính giao, trong đó đã phân khai vốn đầu tư 1.000 trđ, 2.900 trđ còn lại chờ phân bổ khi có nguồn tăng thu.

(theo phụ lục 03 đính kèm)

12.947,7 trđ.

1.375 trđ.

2.594,247 trđ.

1.876,328 trđ.

1.000 trđ.

876,328 trđ.